

Phụ lục số II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011

Tên công ty: Công ty cổ phần Chứng khoán Nam An

Năm báo cáo: 2011

I. Lịch sử hoạt động của Công ty

1. Những sự kiện quan trọng

- + Việc thành lập: 18/12/2007
- + Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần: không có
- + Niêm yết: chưa
- + Các sự kiện khác: không có

2. Quá trình phát triển

- + Ngành nghề kinh doanh: Môi giới, Tự doanh, Tư vấn tài chính
- + Tình hình hoạt động: bình thường

3. Định hướng phát triển

- + Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: duy trì hoạt động hiện có
- + Chiến lược phát triển trung và dài hạn: tập trung phát triển nghiệp vụ môi giới, ưu tiên thị trường trong nước.

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm (lợi nhuận, tình hình tài chính của công ty tại thời điểm cuối năm....)

Kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm 2011	Năm 2010
- Doanh thu thuần	110,446,013	495,042,387
- Lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh	(4,320,561,785)	(6,103,046,489)

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch): công ty đã tái cấu trúc xong tuy nhiên tình hình thị trường không thuận lợi nên lợi nhuận không đạt được theo kế hoạch đề ra.

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm (những khoản đầu tư lớn, thay đổi chiến lược kinh doanh, sản phẩm và thị trường mới...): không có thay đổi lớn

4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai (thị trường dự tính, mục tiêu...): duy trì hoạt động, ổn định nhân sự và triển khai tất cả các dịch vụ của công ty chứng khoán được làm trong năm 2013.

III. Báo cáo của Ban Giám đốc

1. Báo cáo tình hình tài chính

- Khả năng sinh lời: do công ty tiếp tục tái cấu trúc nên trong năm 2011 công ty đang hoạt động thua lỗ; khả năng thanh toán: 80.79 lần
- Phân tích các hệ số phù hợp trong khu vực kinh doanh
- Phân tích những biến động, những thay đổi lớn so với dự kiến và nguyên nhân dẫn đến biến động)
- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo là: 5.143 đồng/cổ phiếu
- Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp: *không có*
- Tổng số cổ phiếu theo từng loại (14.000.000 cổ phiếu thường)
- Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại (trái phiếu có thể chuyển đổi, trái phiếu không thể chuyển đổi...): *không có*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại: 14.000.000 cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại (nếu có): *không có*
- Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn: *chưa có lợi nhuận*

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây.

Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có). *Do tình hình thị trường nói riêng và kinh tế thế giới nói chung diễn biến không thuận lợi để mở rộng đầu tư, nên công ty duy trì chính sách tập trung đầu tư vào nhân sự và cơ sở hạ tầng chờ cơ hội.*

3. Những tiến bộ công ty đã đạt được

- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: *hoàn thiện hơn những năm trước*
- Các biện pháp kiểm soát: *hoàn thiện hơn những năm trước*

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

Tiếp tục duy trì đội thời cơ thích hợp.

IV. Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAM AN

39 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường NTB, Quận 1, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2011

DVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
8				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		70 935 728 636	75 112 751 648
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	70 364 293 761	22 280 758 981
1. Tiền	111		70 364 293 761	22 280 758 981
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	5.771.200	8 131 500
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11 382 145	11 382 145
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		- 5 610 495	- 3 250 645
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	491 657 170	51 705 912 449
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		488 024 237	22 508 449
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	3 632 933	51 683 404 000
- Phải thu khác 138	13A		3 632 933	51 683 404 000
- Phải thu khác 334	13C			
- Phải trả khác 338	13E			
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		74 006 505	1 117 948 718
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		64 581 505	304 084 693
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		9 425 000	813 864 025
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	1 062 936 679	1 154 461 041
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			

3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		683 487 876	861 298 206
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	78 513 653	162 847 539
- Nguyên giá	222		4 111 425 370	4 111 425 370
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-4 032 911 717	-3 948 577 831
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	604 974 223	481 130 667
- Nguyên giá	228		1 270 136 000	812 316 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 665 161 777	- 331 185 333
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			217 320 000
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	379 448 803	293 162 835
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		62 499 987	137 499 987
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	164 074 816	2 788 848
4. Tài sản dài hạn khác	268		152 874 000	152 874 000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		71 998 665 315	76 267 212 689
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		878 041 736	826 027 325
I. Nợ ngắn hạn	310		878 041 736	826 027 325
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		116 322 660	16 000 000
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	10 794 484	63 707 816
5. Phải trả người lao động	315		188 869 486	124 733 000
6. Chi phí phải trả	316	V.12		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		55 355 206	
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321			

10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	506 699 900	621 586 509
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		71 120 623 579	75 441 185 364
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	71 120 623 579	75 441 185 364
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		140 000 000 000	140 000 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-68 879 376 421	-64 558 814 636
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		71 998 665 315	76 267 212 689

Công ty Cổ phần chứng khoán Nam An
39 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q1

Kết quả sản xuất kinh doanh

Năm 2011

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu		110 446 013	495 042 387
	Trong đó:			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		54 064 698	207 866 702
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn			3 275 400
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán			
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán			

01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn			500 000
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán			
01.7	- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá			
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản			
01.9	- Doanh thu khác		56 381 315	283 400 285
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		110 446 013	495 042 387
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		841 674 777	1 826 794 900
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		- 731 228 764	-1 331 752 513
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3 713 652 749	4 770 873 581
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)		-4 444 881 513	-6 102 626 094
31	8. Thu nhập khác		127 122 612	72 520
32	9. Chi phí khác		2 802 884	492 915
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		124 319 728	- 420 395
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		-4 320 561 785	-6 103 046 489
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.1		
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.2		
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		-4 320 561 785	-6 103 046 489
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			

Công ty Cổ phần chứng khoán Nam An
39 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q1

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

Năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-4 320 561 785	-6 103 046 489
1. Lợi nhuận trước thuế	01			
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		418 310 330	1 605 064 605
- Các khoản dự phòng	03		2 360 300	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-38 339 780	
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		-3 938 230 935	-4 497 981 884
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		51 854 619 488	-14 265 529 929
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		52 014 411	374 572 631
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		314 503 188	1 229 714 260
- Tiền lãi vay đã trả	13			

- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			-813 864 025
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		2 788 848	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48 285 695 000	-17 973 088 947
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-240 500 000	- 356 254 200
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-2 416 000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38 339 780	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-202 160 220	- 358 670 200
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		48 083 534 780	-18 331 759 147
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22 280 758 981	40 612 518 128
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	70 364 293 761	22 280 758 981

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

1. Kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH Kiểm Toán Mỹ
- Ý kiến kiểm toán độc lập:

Chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt cuối năm của công ty vì chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày kết thúc năm tài chính. Số dư khoản mục tiền mặt tài ngày 31 tháng 12 năm 2011 tương ứng là 70.245.015.958VND. Do cách thức ghi chép, theo dõi và kế toán các khoản này của công ty, chúng tôi không thể thu thập bằng chứng đáng tin cậy về khoản mục tiền mặt bằng cách thủ tục kiểm toán thay thế khác. Vì vậy, chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến nhận xét về tính đúng đắn và tính hiện hữu của khoản mục này tài ngày 31/12/2011 và ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục khác trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của công ty.

Vì tính trọng yếu của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán. Do đó chúng tôi từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty cổ phần Chứng khoán Nam An.

- Các nhận xét đặc biệt: *không*

2. Kiểm toán nội bộ

- Ý kiến kiểm toán nội bộ: Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nam An đã phản ánh thực tế các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 không trái chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

- Các nhận xét đặc biệt: *không*

VI. Các công ty có liên quan: *không có*

VII. Tổ chức và nhân sự

- Cơ cấu tổ chức của công ty: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát.

- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành: Ông Trần Hồng Văn – Phó Tổng Giám đốc:

Họ và tên: TRẦN HỒNG VĂN; Giới tính: Nam

Năm sinh: 03/09/1977 - Nơi sinh: Tp. Hồ Chí Minh - Quốc tịch: Việt Nam

Giấy CMND: 022949762 cấp ngày: 08/03/2006 tại: CA. Tp. HCM

Hộ khẩu thường trú: 112/23 Nguyễn Văn Hưởng, P. Thảo Điền, Quận 2, Tp. HCM.

Chỗ ở hiện tại: 112/23 Nguyễn Văn Hưởng, P. Thảo Điền, Quận 2, Tp. HCM

- Thay đổi Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong năm: không

- Quyền lợi của Ban Giám đốc: Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc và các quyền lợi khác của Ban Giám đốc: Phó Tổng Giám đốc không được trả lương và tiền thưởng.

- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

+ Số lượng cán bộ, nhân viên: 10

+ Chính sách đối với người lao động: Tuân thủ đúng quy định của Luật lao động.

- Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng thành viên/Chủ tịch, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng.

+ Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị:

Thành viên Hội đồng quản trị cũ	Thành viên Hội đồng quản trị mới
<i>Không phát sinh</i>	

+ Ban Kiểm soát:

Ban Kiểm soát cũ	Ban Kiểm soát mới
<i>Không phát sinh</i>	

+ Kế toán trưởng:

Kế toán trưởng cũ	Kế toán trưởng mới
<i>Không phát sinh</i>	

VIII. Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn và Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và Ban kiểm soát/Kiểm soát viên:

- Thành viên và cơ cấu của HĐQT, Ban kiểm soát (nêu rõ số thành viên độc lập không điều hành), thành viên và cơ cấu Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Chủ tịch công ty:

+ Thành viên và cơ cấu của HĐQT:

1. Bà Huỳnh Kim Thông – Chủ tịch HĐQT
2. Bà Huỳnh Kim Tới – Thành viên HĐQT (Thành viên độc lập không điều hành)
3. Ông Nguyễn Văn Đức – Thành viên HĐQT (Thành viên độc lập không điều hành)

+ Ban Kiểm soát:

1. Nguyễn Thị Tuyết Vân – Trưởng ban
2. Phạm Thị Hóa – Thành viên (Thành viên độc lập không điều hành)
3. Bà Huỳnh Thị Thanh Giang – Thành viên (Thành viên độc lập không điều hành)

+ Chủ tịch công ty: Bà Huỳnh Kim Thông

- Hoạt động của HĐQT/Hội đồng thành viên: Quyết định chiến lược, kế hoạch kinh doanh của công ty; Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh của công ty; quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty; trình báo quyết toán tài chính hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông...

- Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành: Quyết định chiến lược, kế hoạch kinh doanh của công ty; Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh của công ty; quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty; trình báo quyết toán tài chính hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông...

- Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT/Hội đồng thành viên (ví dụ tiểu ban lương thưởng, tiểu ban đầu tư và tiểu ban nhân sự...): *Không có tiểu ban trong HĐQT*

- Hoạt động của Ban kiểm soát/Kiểm soát viên: Giám sát HĐQT, Tổng giám đốc; Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực trong công tác kế toán, lập báo cáo tài chính hàng năm, hàng quý, và sáu tháng của công ty, xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của công ty.

- Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty: Duy trì hoạt động hiện có.

- Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và thành viên Ban kiểm soát/Kiểm soát viên, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc điều hành. Giá

trị các khoản thù lao và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể: *Công ty không có lợi nhuận nên không có thù lao, lợi ích hay chi phí cho HĐQT, Ban Kiểm Soát và Phó Tổng giám đốc.*

- Số lượng thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: **02**

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên và Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên:

STT	Họ và tên	Số CP sở hữu	Vốn góp/ ĐL (140 tỷ)
1	Bà Huỳnh Kim Thông – Chủ tịch HĐQT	1.000.000	7.14%
2	Ông Trần Hồng Văn	3.975.000	28.4%
3	Bà Huỳnh Kim Tới – Thành viên	1.190.000	8.5%
4	Ông Nguyễn Văn Đức – Thành Viên	1.050.000	7.5%

- Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết với công ty của thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên: Không

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

2.1. Cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước: Không

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước
 - Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn/thành viên góp vốn theo nội dung: Tên; Địa chỉ liên lạc; Ngành nghề kinh doanh; số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu/vốn góp trong công ty.

2.2. Cổ đông/thành viên góp vốn sáng lập

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên sáng lập
 - Thông tin chi tiết về cổ đông sáng lập/thành viên góp vốn theo nội dung: Tên, năm sinh (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân); Địa chỉ liên lạc; Nghề nghiệp (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân), ngành nghề hoạt động (cổ đông/thành viên góp vốn tổ chức); số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu/vốn góp trong công ty; những biến động về tỷ lệ sở hữu cổ phần/tỷ lệ vốn góp.

STT	Họ và tên	Nội dung	Số CP sở hữu	Vốn góp / VDL (140 tỷ)
1.	Công ty cổ phần Quê Hương Liberty	Số GP CNĐKKD: 4103002630 cấp ngày 03/09/2004 – Sở KH&ĐT Tp. HCM. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, vũ trường, massage sauna, karaoke, cắt uốn tóc, mỹ nghệ. Kinh doanh dịch vụ cho thuê phòng, nhà ở và nhà làm việc. Mua	2.025.000	14,46%

		bán rượu các loại, thuốc lá điếu sản xuất trong nước. Chế biến bia tươi. Dịch vụ chăm sóc sắc đẹp mua bán các loại hoa, lá cây cảnh. Kinh doanh dịch vụ ăn uống lưu động. Kinh doanh vận chuyển khách du lịch, dịch vụ du lịch lữ hành khách quốc tế và nội địa, các dịch vụ vui chơi giải trí, thể thao gồm du lịch săn bắn thú, chần thả, hớt tóc. Dịch vụ tư vấn quản lý hoạt động kinh doanh nhà hàng, khách sạn. Đại lý đối ngoại tệ. Đại lý bán vé máy bay.		
2.	Trần Hồng Văn	Sinh ngày: 03/09/1977. Địa chỉ: 112/23 Nguyễn Văn Hưởng, P. Thảo Điền, Q2, Tp. HCM. Nghề nghiệp: Phó Tổng Giám đốc	3.975.000	28,4%
		Tổng cộng	7.000.000	50%

2.3. Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài: Không

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài
- Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn/thành viên góp vốn theo nội dung: Tên, năm sinh (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân); Địa chỉ liên lạc; Nghề nghiệp (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân), ngành nghề hoạt động (cổ đông/thành viên góp vốn tổ chức); số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu/vốn góp trong công ty; những biến động về tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2012

Người lập báo cáo

Chủ tịch Hội đồng Quản trị